

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-PT

Ngày 25-5-2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài
sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các thẩm phán:

Ông Bùi Thanh Thảo

Ông Nguyễn Viết Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thế Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:

Ông Đỗ Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18/5/2020 và 25/5/2020, tại Phòng xét xử C - Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 14/2020/QĐ-PT ngày 26/3/2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn”. Do Bản án số 02/2019/HNGĐ-ST ngày 18/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2020/QĐ-PT ngày 13/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị H, sinh năm 1978, địa chỉ: Ấp D, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Văn N, sinh năm 1974, nơi đăng ký HKTT: Xóm 7, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định, nơi cư trú: Ấp D, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (xin vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Cao Đạo D, sinh năm 1954 (có mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp D, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

3.3. Anh Bùi Văn T, sinh năm 2001, địa chỉ: Ấp D, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt)

3.4. Ngân hàng TMCP A, trụ sở: phường Đ, Quận D, TP. Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: ông Đào Mạnh K - chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; Người được ủy quyền ký đơn khởi kiện: ông Nguyễn Mạnh Q- chức vụ:

Phó Tổng giám đốc; Người được ủy quyền lại tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước: bà Trần Thị Mộng N – Chuyên viên Xử lý nợ (có mặt)

* Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Mai Thị H trình bày:

Quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị H và anh Bùi Văn N tìm hiểu chung sống và đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa năm 2003. Quá trình chung sống, hai vợ chồng sống hạnh phúc trong thời gian ngắn sau đó phát sinh mâu thuẫn và kéo dài. Nguyên nhân của việc phát sinh mâu thuẫn là do hai vợ chồng tính tình không hợp, khác biệt quan điểm sống, ngoài ra ông N có nhiều lần đe dọa đến sức khỏe và tính mạng của bà H và những người thân khác trong gia đình. Nay, tình cảm vợ chồng đã hết, cuộc sống chung không thể kéo dài nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N.

Về con chung: bà H cho rằng bà và ông N có một con chung là anh Bùi Văn T sinh ngày 15/9/2001; tại đơn khởi kiện bà H yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa sơ thẩm bà H xin rút không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung do con đã đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: bà H, ông N có tài sản chung là diện tích đất 237,8m² thuộc thửa số 106 TĐĐ 27 TT Tân Phú, tọa lạc tại ấp D, TT. T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO018279, số vào sổ GCN 08604/Tân Phú vào ngày 18/10/2018, trên đất có 01 căn nhà xây gạch cấp 4 diện tích 120m².

Về nợ chung: năm 2018 vợ chồng có vay của vợ chồng ông Cao Đạo D và bà Nguyễn Thị T 328.000.000đ. Ngoài ra, ngày 29/3/2019, bà H thế chấp các thửa đất số 106 và 37 tờ bản đồ số 27 và 25 có diện tích 237,8m² và 207m² (bà H cho rằng thửa 207m² này bà đứng tên giùm anh trai) để thế chấp vay số tiền 700.000.000đ từ Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh tỉnh Bình Phước để cho ông Cao Đạo D và bà Nguyễn Thị T sử dụng, đến nay chưa đến hạn thanh toán.

Bà H yêu cầu được nhận tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, đồng ý tự mình trả nợ và hoàn lại giá trị do chênh lệch chia tài sản cho ông Nam; bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng tín dụng được ký giữa bà và Ngân hàng.

**** Bị đơn ông Bùi Văn N trình bày:***

Ông N đồng ý với lời trình bày của bà H về thời điểm chung sống và thời điểm đăng ký kết hôn, con chung và khoản nợ của ông Cao Đạo D, bà Nguyễn Thị T. Quá trình chung sống thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do sau khi xây nhà thì phát sinh nợ nần, kinh tế khó khăn nên bà H và ông N thường xuyên cãi vã, vợ chồng không tìm thấy tiếng nói chung dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt. Nay bà H yêu cầu ly hôn thì ông N cũng đồng ý.

Về tài sản chung, tại cấp sơ thẩm, ông N cho rằng: anh đồng ý với bà H về tài sản chung và các khoản nợ chung. Khi ly hôn, ông N đồng ý giao toàn bộ tài sản chung là phần đất có diện tích 237,8m² và căn nhà xây cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng đất cho bà H quản lý, sử dụng và sở hữu. Đề nghị bà H tự mình liên hệ với ông D và bà T để xác định khoản nợ chung của vợ chồng và tự mình trả nợ ông D và bà T số tiền gốc đã vay để làm nhà. Sau khi trả nợ, giá trị tài sản còn lại là bao nhiêu chia làm hai phần, mỗi người hưởng 01 phần. Do đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Phước nên ông N đề nghị Tòa án giao phần giá trị tài sản mà ông N được hưởng cho con trai là Bùi Văn T quản lý giúp, sau này chấp hành án xong sẽ nhận lại tài sản sau. Đối với Hợp đồng tín dụng được ký giữa bà H và Ngân hàng TMCP A và việc cho mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa bà H với ông D, bà T do ông N không được tham gia thỏa thuận, bàn bạc và không được sự đồng ý của ông N nên ông N đề nghị bà H, Ngân hàng TMCP A, ông D, bà T tự giải quyết với nhau, ông N không có ý kiến gì.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Cao Đạo D và bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Năm 2018, do thiếu tiền làm nhà ở nên ông N và bà H có vay của ông D và bà T số tiền cụ thể như sau:

Đợt 1: Vay của ông D số tiền 250.000.000 đồng,

Đợt 2: Vay của bà T số tiền là 78.000.000đồng.

Sau khi vay, ông N đã làm công cho ông D, bà T để trừ nợ dần mỗi tháng 4.000.000 đồng. Tính đến ngày 21/11/2019 (thời điểm ông N bị bắt tạm giam) thì số tiền ông N, bà H còn nợ lại của bà T, ông D là 256.900.000đồng. Khi bà H, ông N ly hôn, chia tài sản thì ông D và bà T xác định khoản nợ chung nói trên chưa đến hạn thanh toán do các bên thỏa thuận ông N sẽ làm thuê trả nợ dần cho đến khi hết nợ. Tuy nhiên, do ông N bị bắt tạm giam thì ông D, bà T đề nghị Tòa án xác định người trả nợ cho ông D bà T nhằm tạo điều kiện cho ông D bà T thu hồi nợ sau này.

Ngoài ra, trong năm 2019, ông D, bà T có nhờ riêng bà H thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất nói trên để vay tiền tại Ngân hàng TMCP A với số tiền 700.000.000đồng, thời hạn trả dần trong 10 năm. Khi đến hạn thanh toán, trong trường hợp Tòa án giải quyết phân chia tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất cho người nào quản lý sử dụng thì ông D, bà T sẽ nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về trả lại cho bà H hoặc ông N theo quyết định của Tòa án.

** Tại Công văn số 14/CV/CNBP-20 ngày 17/02/2020, đại diện Ngân hàng TMCP An Bình là ông Nguyễn Quốc Đạt trình bày:*

Bà Mai Thị H có thể chấp thừa đất diện tích 237,8m² và 207m² thuộc thửa số 106, TĐĐ 27 tại ấp D, TT.T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ cho khoản vay 700.000.000đồng vào ngày 30/3/2019; thời hạn vay là 120 tháng tính từ ngày 30/3/2019 theo Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/19/TD/XXIX ngày 29/3/2019.

Nay bà H ly hôn và yêu cầu chia tài sản với ông N thì Ngân hàng TMCP A sẽ gửi thông báo cho bà Huệ tất toán số tiền đã vay còn lại trong thời hạn 15 ngày làm việc. Nếu quá thời hạn đó mà bà H không thực hiện thì Ngân hàng sẽ thực hiện thủ tục khởi kiện theo quy định.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 18-02-2020, Tòa án nhân dân huyện Đ đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị H. Quan hệ hôn nhân: Tuyên xử cho bà Mai Thị H được ly hôn với ông Bùi Văn N. Giải quyết tài sản chung và các khoản nợ chung:

Giao cho bà Mai Thị H quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản là mảnh đất có diện tích 237,8m² thuộc thửa số 106 TĐĐ 27 TT. T; tọa lạc tại ấp D, TT. T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO018279, số vào sổ GCN 08604/Tân Phú ngày 18/10/2018. Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là căn nhà xây gạch cấp 4 diện tích 120m².

Buộc bà Mai Thị H phải trả cho ông Cao Đạo D, bà Nguyễn Thị T số nợ còn lại là 256.900.000 đồng và hoàn trả cho anh Bùi Văn N 121.550.000 đồng tiền chênh lệch chia tài sản.

Do ông Bùi Văn N hiện đang bị tạm giam để điều tra về tội phạm hình sự nên giao số tiền 121.550.000 đồng ông N được chia cho cháu Bùi Văn T (con ruột ông N bà H) quản lý thay cho ông N trong thời gian bị tạm giam và chấp hành án. Sau khi có yêu cầu của ông Bùi Văn N, cháu Bùi Văn T phải hoàn trả lại số tiền trên cho anh Bùi Văn N.

Tách việc giải quyết Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/19/TĐ/XXIX ngày 29/3/2019 giữa bà Mai Thị H với Ngân hàng TMCP A và quan hệ vay mượn tài sản liên quan đến Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất diện tích 237,8m² thuộc thửa số 106 TĐĐ 27 TT. Tân Phú, nghĩa vụ thanh toán số tiền 700.000.000 đồng phát sinh từ Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/19/TĐ/XXIX ngày 29/3/2019 giữa bà Mai Thị H với ông Cao Đạo D, bà Nguyễn Thị T để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có yêu cầu.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18-02-2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ ban hành Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm như: quan hệ tranh chấp trong vụ án chưa đúng; tính án phí giá ngạch chưa chính xác; bà H rút yêu cầu về con chung nhưng không tuyên đình chỉ phần này; Tại văn bản ghi ý kiến của mình ngày 17/02/2020 Ngân hàng cho rằng khi bà H ly hôn và chia tài sản thì ngân hàng sẽ có thông báo cho bà H thì yêu cầu bà H trong vòng 15 ngày để xử lý nợ nếu trong vòng 15 ngày bà H không trả nợ thì ngân hàng sẽ khởi kiện theo quy định. Trong phần nhận định Tòa sơ thẩm cho rằng đề nghị trên của ngân hàng được thực hiện sau khi tòa đã tiến hành thủ tục kiểm tra việc tiếp cận, giao nộp và công khai chứng cứ và tách hợp đồng tín dụng ra thành vụ án khác nhưng lại nhận định ông N không phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho

ngân hàng là giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự; phần ký hiệu của bản án ghi không đúng hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó bà H rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về phần tài sản và nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết phần này.

- Tại Biên bản ghi lời khai lúc 14 giờ 45 phút ngày 18/5/2020, ông N cho rằng vợ chồng có 02 diện tích đất gồm: diện tích 237,8m² và diện tích 5 x 50m cùng ấp D, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước chứ không phải 01 diện tích 237,8m² như bà H trình bày, nhưng nếu bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản và nợ thì ông N cũng đồng ý.

- Bà Nguyễn Thị Mộng N đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trình bày: Do bà H gian dối có chồng là ông N nhưng lại cung cấp cho Ngân hàng giấy xác nhận là người độc thân nên ngân hàng tin tưởng cho bà H vay vốn mà không biết đây là tài sản chung của bà H và ông N; đồng thời, trong quá trình vay vốn do bà H có vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo cam kết nên nay ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc bà H phải thanh toán nợ cho ngân hàng trước hạn khi giải quyết vụ án này.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Vị đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung bản kháng nghị đồng thời cho rằng: do cấp sơ thẩm chưa làm rõ phần tài sản chung giữa vợ chồng H - N; bà H có chồng là ông N nhưng trong hồ sơ vay vốn bà H lại có xác nhận tình trạng độc thân không đúng; Tòa án cấp sơ thẩm đưa ngân hàng vào tham gia tố tụng khi đã đưa vụ án ra xét xử, vào ngày 17/02/2020 ngân hàng mới có văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án nhưng ngày 18/02/2020 Tòa sơ thẩm đã đưa vụ án ra xét xử và tuyên án, như vậy Tòa án cấp sơ thẩm không tạo điều kiện cho ngân hàng thực hiện quyền đưa ra yêu cầu độc lập của mình. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N và của ngân hàng. Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận việc rút yêu cầu khởi kiện về phần tài sản của bà H, hủy Bản án sơ thẩm về phần tài sản và nợ chung, giao hồ sơ vụ án về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại phần này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng nghị của Viện Trưởng - Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phù hợp với Điều 278, 279, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về thành thức,

nội dung và thời hạn kháng nghị nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Đối với kháng nghị về quan hệ pháp luật của vụ án: Tại đơn khởi kiện bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N, bà H yêu cầu: được nuôi con chung là anh Bùi Văn T; được chia tài sản chung là diện tích đất 237,8m² tọa lạc tại ấp D, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và yêu cầu giải quyết về khoản nợ 328.000.000đ mà vợ chồng đã vay của vợ chồng ông Cao Đạo D, bà Nguyễn Thị T. Do đó, quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn, chia tài sản chung” là chưa đúng và đầy đủ. Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ về phần này là có căn cứ, được chấp nhận, cấp phúc thẩm cần xác định lại quan hệ pháp luật của vụ án cho phù hợp.

[2.2] Đối với kháng nghị về phần con chung: Tại đơn khởi kiện bà H yêu cầu được nuôi con chung nhưng quá trình giải quyết vụ án bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề này nữa. Đáng lẽ, Tòa án cấp sơ thẩm phải quyết định đình chỉ một phần vụ án về nội dung này nhưng lại không đề cập là vi phạm khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên kháng nghị là có cơ sở. Tuy nhiên, xét hiện nay con chung của bà H và ông N là anh Bùi Văn T đã đủ tuổi trưởng thành (trên 18 tuổi) nên vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do đó, việc hủy án sơ thẩm về phần này là không cần thiết. Do đó, cấp phúc thẩm không lấy căn cứ này để hủy án sơ thẩm mà chỉ nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[2.3] Đối với kháng nghị về nghĩa vụ chịu án phí dân sự có giá ngạch và nghĩa vụ trả nợ của các đương sự: Xét, thấy Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H và ông N phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên trị giá tài sản được hưởng sau khi trừ nghĩa vụ trả nợ là đúng theo quy định tại khoản 5, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nên, việc kháng nghị cho rằng bà H, ông N phải chịu án phí đối với trị giá tài sản được chia và án phí đối với số nợ phải trả ông D, bà T là không phù hợp. Tuy nhiên, do tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã không còn yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét nghĩa vụ án phí của các bên.

[2.4] Đối với kháng nghị về việc Bản án sơ thẩm ghi ký hiệu không đúng cụ thể: Theo hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì Bản án cần được ghi là “Bản án số 02/2019/HNGĐ-ST” nhưng Tòa án sơ thẩm ghi là “Bản án số 02/2019/ST-HNGĐ” là chưa đúng hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao. Tuy nhiên, vấn đề này không phải làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và không phải là căn cứ để sửa án nhưng cần nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[3] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà H xin rút yêu cầu khởi kiện về phần tài sản và nợ chung, tại Biên bản lấy lời khai vào hồi 14 giờ 45 phút ngày hôm nay ông N cũng đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện về phần tài sản và nợ của bà H, cả hai đương sự bà H và ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần này. Do vụ án không có yêu cầu phản tố, không có yêu cầu độc lập và việc rút yêu cầu trên của bà H là sự tự nguyện, phù hợp với pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quyết định hủy phần tài sản và nợ chung của Bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết về phần này.

Như vậy, kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ về quan hệ pháp luật, về phần con chung, về ký hiệu của bản án sơ thẩm là có căn cứ nhưng kháng nghị về án phí là không phù hợp nên kháng nghị được chấp nhận một phần.

Đối với quyết định của Bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân do các bên không ai kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên cần giữ nguyên.

[4] Về án phí dân sự có giá ngạch: nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về phần tài sản và nợ chung tại phiên tòa phúc thẩm, theo quy định tại Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự thì trường hợp này “*các đương sự vẫn phải chịu án phí theo quyết định của Bản án sơ thẩm*”. Do đó, bà H và ông N mỗi người vẫn phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền 6.077.500 đồng.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị hủy bản án sơ thẩm về phần tài sản và nợ, giao hồ sơ vụ án về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại phần này là không phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 03/3/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ các Điều 51, 56, 59, 60, 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; các Điều 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 18/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước, cụ thể như sau:

1. Xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn”.

2. Về quan hệ hôn nhân: cho bà Mai Thị H được ly hôn với ông Bùi Văn N.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Mai Thị H về việc bà H rút yêu cầu khởi kiện về phần tài sản và nợ chung; hủy và đình chỉ giải quyết một phần bản án sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 18/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ về phần tài sản chung và nợ chung.

4. Án phí sơ thẩm:

- Bà Mai Thị H phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm;
- Bà H và ông N mỗi người phải chịu 6.077.500đồng án phí dân sự có giá ngạch; khấu trừ vào số tiền 6.000.000đồng tạm ứng án phí bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0011121 ngày 21/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước thì bà H còn phải nộp 377.500đồng (ba trăm bảy bảy nghìn năm trăm đồng).

5. Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

6. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – HỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thanh Thảo Nguyễn Viết Hùng

Đinh Thị Quý Chi

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Đồng Phú;
- Chi cục THA DS huyện Đồng Phú;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TAND tối cao;
- Lưu HSVA, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Quý Chi